CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HỆ THỐNG KẾ TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THUỘC LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

GS.TS. Ngô Thế Chi* - TS. Ngô Văn Lượng* - ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền*

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ, chuyển đổi số đã trở thành một xu thế tất yếu trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trên toàn thế giới. Tại Việt Nam, chuyển đổi số đang được xã hội quan tâm, trong đó, lĩnh vực kế toán, kiểm toán được xác định là một trong những lĩnh vực trọng tâm cần ưu tiên chuyển đổi. Bài viết, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số trong kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa lĩnh vực thương mại - dịch vụ.

• Từ khóa: *nhân tố ảnh hưởng; chuyển đổi số trong kế toán; lĩnh vực thương mại dịch vụ.*

In the context of the Fourth Industrial Revolution taking place strongly, digital transformation has become an inevitable trend in the production and business activities of enterprises around the world. In Vietnam, digital transformation is receiving attention from society, in which the field of accounting and auditing is identified as one of the key areas that need to be prioritized for transformation. This article studies the factors affecting digital transformation in accounting of small and medium-sized enterprises in the field of trade - services.

• Key words: *influencing factors; digital transformation in accounting; field of trade and services.*

Ngày nhận bài: 05/3/2026
Ngày gửi phản biện: 15/4/2026
Ngày duyệt đăng: 15/5/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i313.10

Giới thiệu

Kế toán, với vai trò cung cấp thông tin tài chính chính xác, trung thực, kịp thời và minh bạch cho các bên liên quan đang đứng trước những yêu cầu đổi mới căn bản về cách thức thu thập, xử lý và báo cáo thông tin. Các công nghệ mới như Trí tuệ nhân tạo (AI), Dữ liệu lớn (Big Data), Chuỗi khối (Blockchain) và phần mềm kế toán đám mây (Cloud Accounting) đang dần thay thế các phương pháp kế toán truyền thống, đòi hỏi hệ thống kế toán trong các doanh nghiệp phải được tổ chức lại một cách hiện đại, linh hoạt, minh bạch và phù hợp với môi trường số ngày càng phát triển hiện nay.

Ở Việt Nam, tính đến hết năm 2025, có khoảng gần 1 triệu doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó các DNNVV chiếm tỷ trọng lớn (97-98%). Các DN này đóng góp khoảng từ 30%-33% tổng thu NSNN, tạo ra khoảng 5,5 triệu việc làm cho người lao động. Số DNNVV hoạt động trong lĩnh vực Thương mại-Dịch vụ (TMDV) chiếm khoảng 66%-68%, xấp xỉ 670 nghìn DN. Nhu cầu hiện đại hóa và số hóa hệ thống kế toán đang trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, thực tế cho thấy phần lớn các DNNVV tại Việt Nam vẫn đang vận hành hệ thống kế toán theo phương pháp truyền thống, thiếu ứng dụng công nghệ hiện đại, đội ngũ kế toán viên còn hạn chế về năng lực công nghệ và kỹ năng số, gây ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả quản trị tài chính và khả năng cạnh tranh. Chủ trương thúc đẩy chuyển đổi số được thể hiện rõ trong các văn bản quan trọng như Nghị quyết số 52-NQ/TW năm 2019 của Bộ Chính trị, Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ). Trong đó, lĩnh vực kế toán, kiểm toán được xác định là một trong những lĩnh vực trọng tâm cần ưu tiên chuyển đổi. Bài viết, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số trong kế toán của các DNNVV lĩnh vực thương mại dịch vụ; qua đó đề xuất một số khuyến nghị.

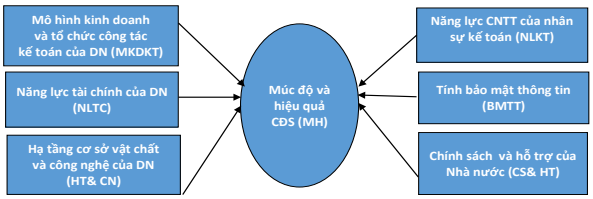
*** Mô hình nghiên cứu.** Hiện nay, có nhiều quan điểm và mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ và hiệu quả CĐS trong kế toán tại các DNNVV. Song, từ việc nghiên cứu các lý thuyết cơ bản; các nghiên cứu trước; các

** Học viện Tài chính*

nghiên cứu thực nghiệm và phân tích các đặc điểm của các DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ và hiệu quả CĐS trong hệ thống kế toán của các DNNVV thuộc loại hình này tại Việt Nam.

*** Cơ sở lựa chọn mô hình nghiên cứu.** Theo nghiên cứu của Hair và cộng sự (1998), đối với phân tích nhân tố khám phá EFA, kích thước mẫu tối thiểu gấp 5 lần tổng số biến quan sát và được coi là phù hợp trong trường hợp nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố. Theo Tabachnik và Fidell (1996), kích thước mẫu tối thiểu cần đạt được đối với phân tích hồi quy xác định theo công thức: n = 50 + (8 x m). Như vậy, số mẫu khảo sát n= 150 là phù hợp. Tác giả gửi 150 bảng hỏi đến đại diện của 150 DNVVN để xin ý kiến của các DN này về các nội dung liên quan đến CĐS trong hệ thống kế toán của DN. Kết quả thu về được 133 phiếu hợp lệ (88,66%) > 110. Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Sơ đồ 1. Mô hình nghiên cứu



Nếu ký hiệu tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ và hiệu quả của CĐS trong hệ thống kế toán các DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV là MHCĐS và các nhân tố tác động trên đây theo thứ tự: MKDKT, NLTC, HTCN; NLKT; BMTT; CSHT, khi đó mô hình nghiên cứu thể hiện phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng sau:

MHCĐS = mMKDKT + mNLTC + mHT&CN + mNLKT + mBMTT + CS&HT + MHCĐS

Trong đó:

mi là hệ số chuẩn hóa (còn gọi là mức độ tác động của i đến MHCĐS)

MHCĐS là phần sai số (còn gọi là mức độ tác động bởi các nhân tố khác chưa được tìm thấy)

Phương pháp nghiên cứu

Các câu hỏi sử dụng để đánh giá tác động của các nhân tố đến mức độ và hiệu quả của CĐS trong hệ thống kế toán DNNVV được xây dựng theo thang đo Likert chấm điểm từ 1 đến 5. (1) "Hoàn toàn không đồng ý", (2) "Không đồng ý", (3) "Không có ý kiến", (4) "Đồng ý" và (5) "Hoàn toàn đồng ý"

Sử dụng phương pháp "làm sạch" dữ liệu qua việc sử dụng: Bảng tần suất, Bảng phần trăm để phân tích kết quả của người trả lời khảo sát, giúp sắp xếp dữ liệu theo tỷ lệ; thực hiện tính toán hệ số độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability - CR) cho từng biến tiềm ẩn (Latent variable) dựa trên các nhân tố quan sát (Construct variable); đo lường hệ số hợp lệ hội tụ thông qua chỉ tiêu tổng phương sai trích (AVE); đo lường tính hợp lệ riêng biệt thông qua chỉ tiêu Fornell-Larcker và lượng hóa mối quan hệ của các biến quan sát qua việc sử dụng mô hình cấu trúc PLS-SEM.

Giả thuyết nghiên cứu

H1: Mô hình kinh doanh và mô hình tổ chức công tác kế toán có tác động đến mức độ áp dụng và hiệu quả CĐS trong hệ thống kế toán của DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV;

H2: Năng lực tài chính của DN có tác động đến mức độ áp dụng CĐS trong hệ thống kế toán của DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV.

H3: Hạ tầng cơ sở vật chất và công nghệ của DN có tác động đến mức độ áp dụng CĐS trong hệ thống kế toán của DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV.

H4: Năng lực công nghệ thông tin của nhân sự kế toán có tác động đến mức độ áp dụng CĐS trong hệ thống kế toán của DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV.

H5: Tính bảo mật thông tin có tác động đến mức độ áp dụng CĐS trong hệ thống kế toán của DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV.

H6: Chính sách và sự hỗ trợ của Nhà nước có tác động đến mức độ áp dụng CĐS trong hệ thống kế toán của DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV

*** Đánh giá mô hình đo lường (Measurement Model)**

** Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha*

Qua kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy, tất cả các biến quan sát của các biến độc lập và của biến phụ thuộc đều có Corrected Item-Total Correlation > 0.3; Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo > 0.7. Như vậy, tất cả các thang đo tập hợp các biến quan sát đều đáp ứng độ tin cậy.

** Kiểm định sự hợp lệ của thang đo bằng hệ số tổng phương sai trích*

Số liệu sau khi xử lý thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.1. Giá trị hội tụ của thang đo

Cấu trúc	Average Variance Extracted - AVE	CR
MKDKT	0.700	0.902
NLTC	0.812	0.926
HT&CN	0.916	0.957
NLKT	0.881	0.953
BMTT	0.842	0.865
CS&HT	0.781	0.932
MHCĐS	0.787	0.935

Kết quả kiểm định cho thấy, tất cả các thang đo đều đạt giá trị tin cậy và hội tụ. Cụ thể, các hệ số CR đều vượt ngưỡng khuyến nghị 0.7, trong khi các giá trị AVE đều > 0.5. Điều này, khẳng định rằng các thang đo có tính nhất quán nội tại đảm bảo yêu cầu, phản ánh sự ổn định của việc thực hiện CĐS trong hệ thống kế toán của DNNVV. Đồng thời, đảm bảo rằng, đa số phương sai được giải thích bởi nhân tố tiềm ẩn thay vì do sai số ngẫu nhiên. Đặc biệt, nhân tố Hạ tầng cơ sở và công nghệ đạt hệ số AVE rất cao (> 0.916), cho thấy các biến quan sát có mức độ giải thích khái niệm khá mạnh.

** Kiểm định giá trị phân biệt*

Xử lý số liệu trên phần mềm SMARTPLS 4.0, thu được bảng đánh giá tính phân biệt của các biến như sau:

Bảng 2.2. Bảng Fornell-Larcker

Cấu trúc	MKDKT	NLTC	HT&CN	NLKT	BMTT	CS&HT	MHCĐS
MKDKT	**0.835**	0.780	0.801	0.810	0.792	0.825	0.821
NLTC	0.780	**0.906**	0.818	0.895	0.876	0.881	0.852
HT&CN	0.801	0.818	**0.972**	0.822	0.807	0.786	0.811
NLKT	0.810	0.895	0.822	**0.941**	0.862	0.855	0.825
BMTT	0.792	0.876	0.807	0.862	**0.892**	0.875	0.868
CS&HT	0.825	0.881	0.786	0.855	0.875	**0.885**	0.839
MHCĐS	0.821	0.852	0.811	0.825	0.868	0.839	**0.878**

Kết quả trên bảng 2.2, nhận thấy các giá trị phương sai trích trung bình trên đường chéo đều có mức cao, dao động từ 0.835 đến 0.972. Điều đó, phản ánh mức độ hội tụ mạnh của từng biến quan sát. Cụ thể: mô hình kinh doanh và tổ chức công tác kế toán của DNNVV có AVE = 0.835; Năng lực tài chính có AVE = 0.906; Hạ tầng và công nghệ có AVE = 0.972; Năng lực của nhân sự kế toán có AVE = 0.941; Bảo mật thông tin có AVE = 0.892; Chính sách và hỗ trợ của Nhà nước có AVE = 0.885 và Mức độ và hiệu quả CĐS có AVE = 0.878.

So với hệ số tương quan ngoài đường chéo, cho thấy tất cả các giá trị AVE đều > hệ số tương quan lớn nhất của từng khái niệm.

Như vậy, không có hiện tượng chồng lấn khái niệm hay trùng lặp nội dung đo lường giữa các cấu trúc. Mỗi thang đo phản ánh một khái niệm lý thuyết riêng biệt, đảm bảo được sự tách bạch và giá trị phân biệt rõ ràng.

*** Kết luận về mô hình đo lường.**

- *Về độ tin cậy nội tại:* các thang đo đều đạt độ tin cậy cao. Cụ thể, CR dao động 0.865-0.902 (Số liệu trên bảng 2.1), đều > 0.70 theo khuyến nghị của Hair et al. (2019), cho thấy sự nhất quán giữa các biến quan sát trong cùng cấu trúc. Với CR như vậy và hệ số tải cao, các Cronbach's Alpha đã kiểm tra trong phần mềm cũng vượt ngưỡng 0.70, điều đó, khẳng định tính ổn định của thang đo. Không phát hiện dấu hiệu suy giảm đáng kể về độ tin cậy ở bất kỳ cấu trúc nào.

- *Về giá trị hội tụ:* kết quả trên bảng 2.1, cho thấy, AVE của tất cả biến đều > 0.50 (MKDKT = 0.700; NLTC = 0.812; HT&CN = 0.916; NLKT = 0.881; NLKT = 0.842; CS&HT = 0.781; MHCĐS = 0.787). Điều này, chứng tỏ đại bộ phận phương sai của các biến quan sát được giải thích bởi nhân tố tiềm ẩn. Một số cấu trúc đạt mức rất cao (HT&CN = 0.916, NLKT = 0.881), phản ánh khả năng giải thích mạnh mẽ của các chỉ báo đối với thực hiện CĐS trong các DNNVV thuộc mẫu nghiên cứu. Như vậy, các thang đo đạt giá trị hội tụ vững chắc.

- *Về giá trị phân biệt:* căn bậc hai của AVE trên đường chéo (0.835-0.972) đều lớn hơn các hệ số tương quan ngoài đường chéo trong cùng hàng/cột. Tuy có vài cặp tương quan cao nhưng vẫn thấp hơn AVE tương ứng, nên không vi phạm tiêu chí. Kết quả này xác nhận giá trị phân biệt theo Fornell-Larcker cho toàn bộ bộ thang đo.

Tổng hợp các kiểm định (Cronbach's Alpha, CR, AVE, Fornell-Larcker), mô hình đo lường đạt đầy đủ độ tin cậy và giá trị (hội tụ và phân biệt). Bộ thang đo phản ánh tốt các biến nghiên cứu, không có dấu hiệu chồng lấn các biến đáng kể. Vì vậy, đủ điều kiện để tiến hành ước lượng và kiểm định mô hình cấu trúc PLS-SEM ở bước tiếp theo.

Đánh giá mô hình cấu trúc

Sau khi mô hình được kiểm định và chứng minh đạt độ tin cậy, giá trị hội tụ cũng như giá trị phân biệt, tiếp theo là tiến hành đánh giá mô hình cấu trúc, với mục tiêu là kiểm định các giả thuyết nghiên cứu thông qua việc phân tích mối quan hệ giữa các biến độc lập. Đồng thời, đánh giá mức độ giải thích và khả năng dự báo của mô hình đối với biến phụ thuộc (MHCĐS) trong hệ thống kế toán DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV.

Việc đánh giá mô hình cấu trúc có vai trò quan trọng, giúp kiểm chứng các luận điểm lý thuyết và kiểm định các giả thuyết đã xây dựng. Qua đó, chỉ ra những nhân tố có ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc cũng như mức độ tác động của từng nhân tố trong mô hình.

*** Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến (VIF)**

Kết quả phân tích từ phần mềm SMARTPLS thể hiện như sau:

Bảng 2.3. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Biến dự đoán	Biến phụ thuộc	VIF
MKDKT	MHCĐS	1.842
NLTC	MHCĐS	1.808
HT&CN	MHCĐS	2.234
NLKT	MHCĐS	1.920
BMTT	MHCĐS	2.215
CS&HT	MHCĐS	2.012

Từ kết quả trên cho thấy tất cả các giá trị VIF đều < 3.0, thỏa mãn ngưỡng khuyến nghị của Hair et al. (2017). Như vậy, hiện tượng đa cộng tuyến không xảy ra. Giá trị VIF cao nhất là 2.234 (biến Hạ tầng và công nghệ - HT&CN), vẫn nằm trong ngưỡng chấp nhận được. Các biến còn lại có VIF dao động từ 1.808 - 2.215, thể hiện mức độ độc lập tương đối cao. Do đó, khẳng định mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến. Các ước lượng hồi quy trong mô hình cấu trúc có độ tin cậy cao; khả năng sai lệch do phương pháp chung cũng được loại trừ.

Như vậy, việc kiểm định đa cộng tuyến thông qua chỉ số VIF đã chứng tỏ rằng, mô hình cấu trúc đạt được yêu cầu về độ tin cậy phương pháp luận;

*** Kiểm định hệ số xác định (R^2)**

Trong mô hình nghiên cứu này, tác giả đã thu được kết quả biến phụ thuộc "thực hiện" có giá trị R^2=0.890. Do đó, có thể khẳng định mô hình đạt mức giải thích mạnh theo tiêu chuẩn của Hair et al. (2017), vượt ngưỡng trung bình (0.50). Giá trị này cho thấy, mô hình nghiên cứu có năng lực giải thích đáng kể, khẳng định các nhân tố lý thuyết được đưa vào phân tích có vai trò thiết thực trong việc lý giải biến phụ thuộc. Điều này có nghĩa là 89% sự biến thiên của mức độ "Thực hiện" được giải thích bởi 6 biến độc lập: (1). Mô hình kinh doanh và tổ chức công tác kế toán; (2) Năng lực tài chính; (3) Hạ tầng cơ sở vật chất và công nghệ; (4) Năng lực nhân sự kế toán; (5) Tính bảo mật thông tin và (6) Chính sách và hỗ trợ của Nhà nước. Phần còn lại (11%) được lý giải bởi các nhân tố khác nằm ngoài mô hình nghiên cứu hoặc do sai số ngẫu nhiên.

** Kiểm định giá trị dự báo (Q^2)*

Từ mô hình nghiên cứu, tác giả thu được kết quả Q^2 trong bảng sau:

Bảng 2.4. Kết quả blindfolding và tính Q^2

Biến nội sinh	Omission distance (D)	SSO (Sum of Squares Observations)	SSE (Sum of Squares Prediction Errors)	Công thức	$Q^2 = 1 - SSE/SSO$	Diễn giải
Thực hiện	7	1.200	705	$Q^2 = 1 - SSE/SSO$	0.415	Có giá trị dự báo mạnh ($Q^2 > 0,35$)

Giá trị $Q^2 = 0.415 > 0$ cho thấy, mô hình có giá trị dự báo dương, khẳng định rằng mô hình PLS-SEM được xây dựng thực sự có khả năng dự báo mạnh, bổ sung và củng cố cho kết quả phân tích R^2. Điều đó, nâng cao giá trị thực tiễn và độ tin cậy của mô hình.

*** Kiểm định mức độ ảnh hưởng của biến phụ thuộc**

Xử lý dữ liệu bằng SMARTPLS, thu được kết quả ở bảng sau:

Bảng 2.5. Kết quả kiểm định mức độ ảnh hưởng

Biến dự đoán	Biến phụ thuộc	f^2	Diễn giải mức độ ảnh hưởng
MKDKT	MHCĐS	0.245	Trung bình
NLTC	MHCĐS	0.233	Trung bình
HTCN	MHCĐS	0.292	Cao
NLKT	MHCĐS	0.155	Trung bình
BMTT	MHCĐS	0.043	Thấp
CSHT	MHCĐS	0.152	Trung bình

Kết quả cho tác giả thấy:

- Biến HTCN có $f^2 = 0.292$, gần với ngưỡng 0.35 nhất, thể hiện mức ảnh hưởng lớn đến " Mức độ và hiệu quả CĐS trong hệ thống kế toán của DNNVV. Điều này, cho thấy DN có hạ tầng cơ sở và công nghệ tốt đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao mức độ và hiệu quả của CĐS trong các DNNVV.

- Biến BMTT có $f^2 = 0.043 < 0.15$, cho thấy mức ảnh hưởng thấp đến biến " Mức độ và hiệu quả CĐS".

- Các biến còn lại đều có $0.35 > f^2 > 0.15$, nghĩa là các nhân tố về năng lực tài chính, năng lực nhân sự kế toán, bảo mật thông tin và chính sách, hỗ trợ của Nhà nước có ảnh hưởng trung bình. Tuy nhiên, lại rất cần thiết để nâng cao mức độ và hiệu quả của CĐS;

Từ kết quả trên cho thấy, các DNNVV nếu có cơ sở vật chất và công nghệ tốt sẽ có điều kiện thuận lợi cho quá trình CĐS mang lại hiệu quả

tích cực. Tuy nhiên, các nhân tố khác cũng có tác dụng bổ trợ tích cực để đẩy nhanh và nâng cao hiệu quả CĐS trong toàn bộ DN, trong đó có hệ thống kế toán.

*** Kiểm định hệ số đường dẫn**

Căn cứ vào kết quả mô hình cấu trúc (thông qua thuật toán PLS-SEM và bootstrapping với số mẫu lặp lại 5.000), nhóm tác giả thu được dữ liệu ở bảng sau:

Bảng 2.6. Bảng kiểm định giả thuyết mô hình PLS - SEM

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số đường dẫn (β)	t-value	p-value	Kết luận
H1	MKDKT → MHCĐS	0.137	2.275	0.029	Chấp nhận
H2	NLTC → MHCĐS	0.121	2.262	0.026	Chấp nhận
H3	HTCN → MHCĐS	0.210	3.946	0.000	Chấp nhận cao
H4	NLKT → MHCĐS	0.205	3.284	0.000	Chấp nhận cao
H5	BMTT → MHCĐS	0.109	1.721	0.032	Chấp nhận
H6	CSHT→ MHCĐS	0.108	1.716	0.031	Chấp nhận

Như vậy, phương trình chuẩn hóa như sau:

TH = 0.137 MKDKT +0.121 NLTC + 0.210 HT&CN + 0.205 NLKT +0.109 BMTT + 0.108 CS&HT + 0.11

Thảo luận

Qua phương trình chuẩn hóa cho thấy, tác động của các nhân tố đến mức độ và hiệu quả CĐS trong các DNNVV tại Việt Nam có mức độ khác nhau. Cụ thể là :

(1). Biến Hạ tầng cơ sở vật chất và công nghệ (HTCN) có hệ số β = 0.210; t = 3.946; p = 0.000. Kết quả này khẳng định Hạ tầng cơ sở vật chất và công nghệ của DN có tác động tích cực và mạnh mẽ, có ý nghĩa thống kê ở mức rất cao (p < 0.001). Với hệ số β cao nhất trong các nhân tố, hạ tầng cơ sở vật chất và công nghệ là nhân tố có ảnh hưởng then chốt đến mức độ và hiệu quả CĐS trong hệ thống kế toán của DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV.

(2). Biến năng lực nhân sự kế toán (NLKT) có hệ số β = 0.205; t = 3.284; p = 0.000. Kết quả này cho thấy năng lực nhân sự kế toán có tác động tích cực và mạnh mẽ, có ý nghĩa thống kê ở mức rất cao (p < 0.001). Với hệ số β cao thứ hai trong các nhân tố, năng lực của đội ngũ kế toán là một trong những nhân tố quan trọng có ảnh hưởng đến mức độ thực hiện CĐS và hiệu quả của CĐS trong hệ thống kế toán của DN.

(3). Biến Môi trường kinh doanh và tổ chức công tác kế toán của DN (MKDKT) có hệ số β = 0.137; t = 2.275; p = 0.029. Đây là nhân tố có hệ số β cao thứ ba và là nhân tố mặc dù mức tác động không lớn, song mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê và đóng vai trò bổ trợ cho quá trình thực hiện và hiệu quả của CĐS trong hệ thống kế toán của DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV.

(4). Biến Năng lực tài chính của DN (NLTC) có hệ số β = 0.121; t = 2.262; p = 0.026. Kết quả này cho thấy, năng lực tài chính của DN, góp phần quan trọng vào việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ và đào tạo nhân sự cho CĐS.

(5). Biến Bảo mật thông tin (BMTT) có hệ số β = 0.109; t = 1.721; p = 0.032. Mối quan hệ này có ý nghĩa ở mức 5%. Tuy không phải là yếu tố có tác động mạnh nhưng vẫn có tác động tích cực đến quá trình thực hiện và hiệu quả thực hiện CĐS;

(6). Biến Chính sách và hỗ trợ của Nhà nước (CSHT) có hệ số β = 0.108; t = 1.716; p = 0.031. Tương tự với biến BMTT, NLTC, MKDKT, có tác động hỗ trợ tích cực nhưng với mức độ khá thấp. Kết quả này phù hợp khi cho rằng chính sách càng minh bạch, nhất quán và phù hợp cùng với sự hỗ trợ thiết thực của Nhà nước sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động và nâng cao hiệu quả CĐS trong hệ thống kế toán của DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV.

Như vậy, kết quả kiểm định cho thấy tất cả 6 giả thuyết đã nêu trên đây đều được chấp nhận và các nhân tố đều có tác động cùng chiều đến mức độ và hiệu quả CĐS trong hệ thống kế toán của các DNNVV thuộc lĩnh vực TMDV tại Việt Nam. Tuy nhiên, với 6 nhân tố đại diện chỉ phản ánh được 89% vấn đề nghiên cứu, còn các nhân tố khác chưa được phát hiện trong mô hình nghiên cứu này, bởi do bị giới hạn bởi phạm vi, thời gian và những hạn chế trong quá trình nghiên cứu của nhóm tác giả.

Khuyến nghị

Đối với Nhà nước

Một là, Nhà nước cần rà soát để chỉnh sửa, xây dựng khung pháp lý, các chính sách mới phù hợp, đồng thời có sự hỗ trợ thiết thực về mặt tài chính và chi phí cho công tác CĐS của các DN, đặc biệt là DNNVV. Trước hết, cần đơn giản hóa thủ tục hỗ trợ, giảm bớt các rào cản hành chính để DNNVV dễ dàng tiếp cận các gói hỗ trợ CĐS cho DNNVV;

Hai là, phát triển hạ tầng công nghệ và dữ liệu dùng chung theo mô hình điện toán đám mây, tạo điều kiện cho các DNNVV tiếp cận với chi phí phù hợp; đảm bảo an toàn, an ninh hệ thống mạng,

bảo mật dự liệu kế toán theo tiêu chuẩn quốc gia; khuyến khích kết nối dữ liệu kế toán với hệ thống ngân hàng, KBNN, thuế, hải quan, BHXH;

Ba là, tăng cường giám sát, đánh giá và thúc đẩy quá trình thực hiện CĐS. Theo đó, cần có sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan liên quan đến việc thực hiện các quy định của Nhà nước trong công tác CĐS như việc sử dụng HDĐT, chứng từ kế toán số, lưu trữ chứng từ kế toán…; xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ CĐS trong kế toán của DNNVV để theo dõi tiến độ và đôn đốc các DN thực hiện; có chế độ khen thưởng kịp thời đối với những DN đi đầu trong việc áp dụng kế toán số.

Đối với doanh nghiệp

Một là, DN cần nâng cao nhận thức và tư duy về CĐS, coi CĐS không chỉ là ứng dụng công nghệ đơn thuần mà là chiến lược lâu dài; cần xây dựng lộ trình chuyển đổi trong kế toán phù hợp với điều kiện cụ thể của mình.

Hai là, đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho nhân viên kế toán. Theo đó, cần đầu tư cho công tác đào tạo bồi dưỡng, kết hợp với các viện nghiên cứu, trường đại học, hội nghề nghiệp để thiết lập những khóa đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho nhân viên…

Ba là, đầu tư cho hạ tầng công nghệ thông tin: trang bị hệ thống máy chủ, đường truyền internet ổn định, phần mềm quản trị phù hợp; ứng dụng các công nghệ số mới như ERP, CRM, kế toán số, HĐ ĐT, chữ ký số, Big Data, công nghệ đám mây, robot…;

Bốn là, số hóa quy trình nội bộ: quản trị nhân sự, kế toán, sản xuất, bán hàng theo hướng tự động hóa; thu thập, khai thác dữ liệu thị trường và khách hàng; phân tích để ra các quyết định kinh doanh nhanh chóng và tối ưu…

Năm là. tận dụng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước như các chương trình tín dụng ưu đãi, hỗ trợ chi phí cho DNNVV; hợp tác với các tổ chức tài chính- công nghệ (Fintech) trong thanh toán điện tử, quản lý dòng tiền…

Sáu là, hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ để nhận được sự tư vấn, triển khai các giải pháp cụ thể về CĐS nhằm đẩy nhanh mức độ và nâng cao hiệu quả CĐS trong toàn DN

Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo

Thứ nhất, xây dựng chiến lược đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp về CĐS. Theo đó, cần phải khảo sát nhu cầu nhân lực số của DNNVV, trong đó có lĩnh vực TMDV để thiết kế nội dung, chương trình đào tạo phù hợp…; tăng cường kết nối nhà trường với doanh nghiệp;

Thứ hai, đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo. Tích hợp kiến thức và kỹ năng CĐS vào các ngành đào tạo như Kế toán số, marketing số, quản trị dữ liệu…;

Thứ ba, nâng cao năng lực số cho giảng viên, nghiên cứu viên và cán bộ quản lý. Tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng giảng dạy số cho giảng viên;

Thứ tư, tăng cường hợp tác giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp; liên kết đào tạo- thực tập- nghiên cứu chung với các DN để sinh viên được trải nghiệm thực tế số hóa…

Thứ năm, phát triển hạ tầng và nền tảng số. Đầu tư hệ thống quản lý học tập, học liệu số, thư viện, giáo trình điện tử; số hóa quy trình quản lý, đào tạo, đánh giá sinh viên…

Thứ sáu, tăng cường đào tạo kỹ năng mềm và tư duy số cho người học. Bổ sung kỹ năng phản biện, sáng tạo, làm việc nhóm trong môi trường số; đào tạo văn hóa số, an toàn thông tin; khuyến khích tinh thần khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo dựa trên nền tảng công nghệ.

Kết luận

Trong bối cảnh CĐS trở thành một xu thế tất yếu đối với các DN trên phạm vi toàn cầu, các giải pháp đối với Nhà nước, doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục đào tạo tại Việt Nam cần được thực hiện một cách đồng bộ và phù hợp với điều kiện thực tế của nền kinh tế - xã hội Việt Nam để đảm bảo hiệu quả cao nhất.

Ghi chú: *Bài bào này là một phần kết quả nghiên cứu của Đề tài NCKH cấp Học viện năm 2026.*

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về thúc đẩy chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2020. Định hướng đến 2030.

Nguyễn Diên Duẩn, Nguyễn Thành Chung (2022), Ngành kế toán trước bối cảnh chuyển đổi số, Tạp chí Kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương, tháng 8/2022.

Dangcongsan.org.vn/bocongthuong/tin-tuc-hoạt-dong/tac-dong-cua-chuyen-doi-so-den-linh-vuc-ke-toan-xanh.html.

ACCA-IMA (2013), Digital Darwinism: Thriving in the Face of Technology Change November 2013,www.accaglobal.com.bigdata.

Chen, C-L., Lin, Y-C., Chen, W-H., Chao, C-F., & Pandia, H (2021), Role of government to enhance digital trans formation in Small service business. Sustainability,13 (3),1028

Shan, Y.G & Troshani, I. (2021), Digital coporate reporting and value relevance: Evidence from the US and Japan. Internationl Journal of Managerial Finance, 17 (2),256-281.